



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

A member of  International

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tiền thân là Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/01/2015, sửa đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Quốc Đại	Chủ tịch	
Ông: Trịnh Anh Phong	Thành viên	
Bà: Phạm Thị Huyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông: Ngô Tuấn Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông: Đỗ Trọng Tín	Thành viên	
Bà: Cao Thị Thúy	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Đặng Thúy Nga	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà: Võ Hồng Nhung	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trịnh Anh Phong**

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 28 tháng 07 năm 2018 và tại ngày 29 tháng 03 năm 2019.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>108.793.015.604</b>	<b>94.593.583.020</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>12.603.598.581</b>	<b>7.931.959.870</b>
111	1. Tiền		12.603.598.581	7.931.959.870
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>67.318.314.732</b>	<b>57.931.953.664</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	60.763.868.283	52.464.190.641
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	2.666.155.571	1.145.212.020
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	4.953.611.728	5.322.871.853
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.065.320.850)	(1.000.320.850)
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>27.644.589.188</b>	<b>28.151.264.013</b>
141	1. Hàng tồn kho		27.644.589.188	28.151.264.013
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.226.513.103</b>	<b>578.405.473</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	200.000.000	80.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		183.226.709	163.347.878
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	843.286.394	335.057.595
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>346.625.190.508</b>	<b>359.040.963.003</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>680.441.000</b>	<b>704.891.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	680.441.000	704.891.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>341.735.965.930</b>	<b>353.459.844.601</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	305.601.647.811	310.350.713.125
222	- Nguyên giá		624.194.626.992	612.476.962.568
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(318.592.979.181)	(302.126.249.443)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	12.340.056.079	18.965.231.718
225	- Nguyên giá		14.382.986.191	23.009.447.667
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.042.930.112)	(4.044.215.949)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	23.794.262.040	24.143.899.758
228	- Nguyên giá		31.703.828.206	31.703.828.206
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.909.566.166)	(7.559.928.448)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>390.496.364</b>	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	390.496.364	-
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.818.287.214</b>	<b>4.876.227.402</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.818.287.214	4.876.227.402
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>455.418.206.112</b>	<b>453.634.546.023</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>158.953.093.553</b>	<b>156.417.881.127</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>126.539.900.173</b>	<b>120.722.497.349</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	7.295.429.440	8.163.553.618
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	277.462.656	232.450.553
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	936.097.623	2.793.212.465
314	4. Phải trả người lao động		5.919.739.426	8.932.561.762
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	200.792.266	1.075.115.821
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.649.887.323	1.956.349.291
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	107.885.020.877	97.164.283.541
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		375.470.562	404.970.298
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>32.413.193.380</b>	<b>35.695.383.778</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	998.311.313	3.727.120.670
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	15.894.196.617	16.142.202.617
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	15.520.685.450	15.826.060.491
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>296.465.112.559</b>	<b>297.216.664.896</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>296.465.112.559</b>	<b>297.216.664.896</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		293.500.000.000	293.500.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		293.500.000.000	293.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.479.383.711	1.479.383.711
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.485.728.848	2.237.281.185
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		286.691.250	492.406.999
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.199.037.598	1.744.874.186
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>455.418.206.112</b>	<b>453.634.546.023</b>

Người lập biểu

  
Mai Thị Lý

Kế toán trưởng

  
Mai Tứ Phương

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc  
  
Trịnh Anh Phong

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(6 tháng đầu năm 2019)	(6 tháng đầu năm 2018)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	128.709.542.056	131.548.071.409
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	139.910.011
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		128.709.542.056	131.408.161.398
11	4. Giá vốn hàng bán	23	106.993.309.708	107.693.040.635
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.716.232.348	23.715.120.763
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.926.794	17.067.990
22	7. Chi phí tài chính	25	4.860.139.304	5.131.103.082
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>4.860.139.304</i>	<i>5.131.103.082</i>
25	8. Chi phí bán hàng	26	7.699.168.547	8.704.077.451
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.753.979.224	8.762.041.241
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.411.872.067	1.134.966.979
31	11. Thu nhập khác	28	331.685.488	561.065.637
32	12. Chi phí khác	29	1.181.515.281	93.726.932
40	13. Lợi nhuận khác		(849.829.793)	467.338.705
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.562.042.274	1.602.305.684
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	363.004.676	396.141.850
60*	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.199.037.598	1.206.163.834
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	41	41

Người lập biểu

  
Mai Thị Lý

Kế toán trưởng

  
Mai Tứ Phương

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc  
  
Trịnh Anh Phong

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (6 tháng đầu năm 2019) VND	Kỳ trước (6 tháng đầu năm 2018) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.562.042.274	1.602.305.684
	2. Điều chỉnh cho các khoản		19.731.294.129	19.424.586.042
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.815.081.619	14.310.550.950
03	- Các khoản dự phòng		65.000.000	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.926.794)	(17.067.990)
06	- Chi phí lãi vay		4.860.139.304	5.131.103.082
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.293.336.403	21.026.891.726
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.806.148.071)	(5.402.687.069)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		506.674.825	628.303.898
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.958.991.498)	(5.294.873.244)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		937.940.188	670.431.003
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.941.460.459)	(5.472.885.820)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.197.615.654)	(951.898.992)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(219.090.000)	(307.038.918)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.385.354.266)	4.896.242.584
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.345.316.812)	(2.316.701.004)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.926.794	17.067.990
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.336.390.018)	(2.299.633.014)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		72.227.494.146	71.392.474.673
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(60.007.424.865)	(70.161.531.093)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.804.706.986)	(1.971.459.262)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.979.300)	(1.752.539.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.393.382.995	(2.493.055.382)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.671.638.711	103.554.188
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.931.959.870	9.246.952.751
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	12.603.598.581	9.350.506.939

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Mai Thị Lý

  
Mai Tứ Phương

Tổng Giám đốc  
  
Trịnh Anh Phong

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tiền thân là Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/01/2015, sửa đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 293.500.000.000 đồng; tương đương 29.350.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ ( $CaCO_3$ ) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (Không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất que hàn điện (Không sản xuất tại trụ sở);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ ( $CaCO_3$ ) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty, tại ngày 01/01/2019 và 30/06/2019 tài sản ngắn hạn đang nhỏ hơn nợ ngắn hạn số tiền lần lượt là 26,1 tỷ đồng và 17,7 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty vẫn đang hoạt động bình thường, đảm bảo thanh toán các khoản công nợ đến hạn, kinh doanh có lãi, thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông và đảm bảo các nghĩa vụ với Nhà nước. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Khu công nghiệp Đồng An, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh khí
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh khí
Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Cần Thơ	Khu Công nghiệp và Chế xuất Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ	Kinh doanh bình khí công nghiệp, que hàn điện
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh bình khí công nghiệp
Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Phan Rang	Khu công nghiệp Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận	Kinh doanh bình khí công nghiệp

<b>Cuối năm có các đơn vị trực thuộc sau</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Kho Vật Cách, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	Kinh doanh bình khí công nghiệp
Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội	Khu công nghiệp Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh que hàn điện, kinh doanh khí công nghiệp
Nhà máy Đốt đèn và Hóa chất Trảng Kênh	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	Kinh doanh hóa chất, đất đèn

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	44 - 45 năm

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



### 2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### 2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### 2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.22. Thông tin bộ phận

Do công ty hoạt động chủ yếu là sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp, que hàn điện và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.210.829.072	848.495.080
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.392.769.509	7.083.464.790
	<b>12.603.598.581</b>	<b>7.931.959.870</b>

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH POSCO VST	851.376.350	-	906.693.700	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 1 Mê Kông	540.457.752	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Cơ khí Tân Thanh	738.371.700	-	875.239.200	-
- Công ty TNHH NPC Nguyễn Phương	700.891.270	-	352.614.090	-
- Công ty Cổ phần Thép Đông Nam Á	2.212.154.952	-	1.082.031.952	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	2.233.360.269	-	1.920.854.896	-
- Công ty Cổ phần Gas Việt Nhật	680.367.600	-	399.128.400	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sina - Pacific Long An	1.162.472.300	-	11.946.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	51.644.416.090	(1.065.320.850)	46.915.682.403	(1.000.320.850)
	<b>60.763.868.283</b>	<b>(1.065.320.850)</b>	<b>52.464.190.641</b>	<b>(1.000.320.850)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2.509.728.825</b>	<b>-</b>	<b>2.139.846.417</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Anh Vinh	-	-	131.700.000	-
- Công ty TNHH Kiểm soát Dòng chảy Đông lạnh	590.617.500	-	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Ô tô Thành Công	273.000.000	-	-	-
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Tín Hòa	190.000.000	-	190.000.000	-
- Công ty TNHH Công nghệ Phương Mạnh Tú	952.245.500	-	-	-
- Công ty CP Maslow Toàn cầu	417.521.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	242.771.571	-	823.512.020	-
	<b>2.666.155.571</b>	<b>-</b>	<b>1.145.212.020</b>	<b>-</b>

## 6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	765.067.101	-	921.756.362	-
- Tạm ứng	2.611.422.302	-	2.214.771.936	-
- Ký cược, ký quỹ	1.015.299.095	-	1.700.771.831	-
- Phải thu BHXH	453.214.833	-	480.071.724	-
- Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	4.541.920	-	-	-
- Phải thu khác	104.066.477	-	5.500.000	-
	<b>4.953.611.728</b>	<b>-</b>	<b>5.322.871.853</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	680.441.000	-	704.891.000	-
	<b>680.441.000</b>	<b>-</b>	<b>704.891.000</b>	<b>-</b>

## 7. NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phát triển Công nghiệp tàu thủy Hậu Giang	241.859.021	-	241.859.021	-
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Nông thủy sản Phú Yên	164.511.966	-	164.511.966	-
+ Công ty TNHH Thiên Sơn	134.928.675	-	134.928.675	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Bạch Đằng	111.000.989	-	111.000.989	-
+ Công ty TNHH Thi công cơ giới Hồng Phát	69.894.000	-	69.894.000	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Long 17 Xây	130.569.860	65.569.860	130.569.860	130.569.860
+ Các khoản phải thu khác	278.126.199	-	278.126.199	-
	<b>1.130.890.710</b>	<b>65.569.860</b>	<b>1.130.890.710</b>	<b>130.569.860</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.289.874.950	-	15.574.959.718	-
- Công cụ, dụng cụ	1.120.322.716	-	763.599.698	-
- Thành phẩm	9.922.242.689	-	10.933.029.009	-
- Hàng hóa	312.148.833	-	879.675.588	-
	<b>27.644.589.188</b>	<b>-</b>	<b>28.151.264.013</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công trình xây dựng dây chuyền sản xuất khí công nghiệp tại Nha Trang	374.306.364	-
- Công trình khác	16.190.000	-
	<b>390.496.364</b>	<b>-</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	111.339.858.223	454.764.939.807	45.420.181.927	951.982.611	612.476.962.568
- Mua trong kỳ	-	1.240.506.660	-	-	1.240.506.660
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.850.696.288	-	-	-	1.850.696.288
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	707.751.835	5.127.352.000	2.791.357.641	-	8.626.461.476
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>113.898.306.346</b>	<b>461.132.798.467</b>	<b>48.211.539.568</b>	<b>951.982.611</b>	<b>624.194.626.992</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	50.537.743.535	220.359.764.875	30.360.572.219	868.168.814	302.126.249.443
- Khấu hao trong kỳ	2.721.562.876	9.722.918.410	1.885.894.000	16.360.808	14.346.736.094
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	181.769.540	773.083.868	1.165.140.236	-	2.119.993.644
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>53.441.075.951</b>	<b>230.855.767.153</b>	<b>33.411.606.455</b>	<b>884.529.622</b>	<b>318.592.979.181</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	60.802.114.688	234.405.174.932	15.059.609.708	83.813.797	310.350.713.125
Tại ngày cuối kỳ	<b>60.457.230.395</b>	<b>230.277.031.314</b>	<b>14.799.933.113</b>	<b>67.452.989</b>	<b>305.601.647.811</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 176.754.850.577 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.883.094.233 đồng.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	707.751.835	18.712.300.010	3.589.395.822	23.009.447.667
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(707.751.835)	(5.127.352.000)	(2.791.357.641)	(8.626.461.476)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>13.584.948.010</b>	<b>798.038.181</b>	<b>14.382.986.191</b>

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	181.769.540	2.445.583.507	1.416.862.902	4.044.215.949
- Khấu hao trong kỳ	-	97.921.907	20.785.900	118.707.807
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(181.769.540)	(773.083.868)	(1.165.140.236)	(2.119.993.644)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.770.421.546</b>	<b>272.508.566</b>	<b>2.042.930.112</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	16.266.716.503	2.172.532.920	18.965.231.718
Tại ngày cuối kỳ	-	<b>11.814.526.464</b>	<b>525.529.615</b>	<b>12.340.056.079</b>

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	31.703.828.206	31.703.828.206
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.703.828.206</b>	<b>31.703.828.206</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	7.559.928.448	7.559.928.448
- Khấu hao trong kỳ	349.637.718	349.637.718
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.909.566.166</b>	<b>7.909.566.166</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	24.143.899.758	24.143.899.758
Tại ngày cuối kỳ	<b>23.794.262.040</b>	<b>23.794.262.040</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.794.262.040 đồng.
- Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:
  - + Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đồng An, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương, có thời hạn 44 năm, diện tích 17.255 m<sup>2</sup>.
  - + Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, có thời hạn đến hết ngày 02/10/2057, diện tích 11.900 m<sup>2</sup>.

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê nhà xưởng	200.000.000	80.000.000
	<b>200.000.000</b>	<b>80.000.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.842.067.961	3.465.044.637
- Chi phí sửa chữa	874.937.060	1.279.355.870
- Chi phí mua bảo hiểm	101.282.193	131.826.895
	<b>3.818.287.214</b>	<b>4.876.227.402</b>

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	85.961.323.609	85.961.323.609	67.751.339.176	55.038.455.520	98.674.207.265	98.674.207.265
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh (1)	43.942.684.731	43.942.684.731	29.019.734.293	28.459.753.067	44.502.665.957	44.502.665.957
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	10.830.752.565	10.830.752.565	20.185.179.570	2.191.679.160	28.824.252.975	28.824.252.975
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	29.187.886.313	29.187.886.313	18.546.425.313	24.387.023.293	23.347.288.333	23.347.288.333
+ Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (4)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	11.202.959.932	11.202.959.932	4.781.530.011	6.773.676.331	9.210.813.612	9.210.813.612
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (5)	4.070.414.280	4.070.414.280	2.474.523.345	3.148.137.345	3.396.800.280	3.396.800.280
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (6)	4.241.664.000	4.241.664.000	1.220.832.000	1.820.832.000	3.641.664.000	3.641.664.000
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (7)	1.163.553.096	1.163.553.096	581.776.548	581.776.548	1.163.553.096	1.163.553.096
+ Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	1.105.879.556	1.105.879.556	504.398.118	601.481.438	1.008.796.236	1.008.796.236
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	621.449.000	621.449.000	-	621.449.000	-	-
	<b>97.164.283.541</b>	<b>97.164.283.541</b>	<b>72.532.869.187</b>	<b>61.812.131.851</b>	<b>107.885.020.877</b>	<b>107.885.020.877</b>

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	20.561.242.349	20.561.242.349	4.476.154.970	4.968.969.345	20.068.427.974	20.068.427.974
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (5)	11.023.358.664	11.023.358.664	4.476.154.970	3.148.137.345	12.351.376.289	12.351.376.289
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (6)	9.537.883.685	9.537.883.685	-	1.820.832.000	7.717.051.685	7.717.051.685
- Nợ thuế tài chính dài hạn	6.467.778.074	6.467.778.074	-	1.804.706.986	4.663.071.088	4.663.071.088
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (7)	3.891.184.208	3.891.184.208	-	581.776.548	3.309.407.660	3.309.407.660
+ Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	1.955.144.866	1.955.144.866	-	601.481.438	1.353.663.428	1.353.663.428
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	621.449.000	621.449.000	-	621.449.000	-	-
	<b>27.029.020.423</b>	<b>27.029.020.423</b>	<b>4.476.154.970</b>	<b>6.773.676.331</b>	<b>24.731.499.062</b>	<b>24.731.499.062</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(11.202.959.932)	(11.202.959.932)	(4.781.530.011)	(6.773.676.331)	(9.210.813.612)	(9.210.813.612)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>15.826.060.491</b>	<b>15.826.060.491</b>			<b>15.520.685.450</b>	<b>15.520.685.450</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

(1) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

1.1. Hợp đồng tín dụng số 114/2017-HĐCVHM/NHCT902 - SOVIGAZ ngày 07/12/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
- + Lãi suất vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Hợp đồng thế chấp số 018/2013-HĐTC-KH1 ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 018/2014/HĐTC/NHCT902-SOVIGAZ ngày 21/02/2014 và các phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KH1 ngày 02/11/2007 và Phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 01 ngày 06/08/2012;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 10.552.732.944 đồng.

1.2. Hợp đồng tín dụng số 116/2018-HĐCVHM/NHCT902 - SOVIGAZ ngày 24/12/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng (bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 114/2017-HĐCVHM/NHCT902 - SOVIGAZ ngày 07/12/2017);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 018/2013-HĐTC-KH1 ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KH1 ngày 02/11/2007 và phụ lục đính kèm; Hợp đồng thế chấp số 01 ngày 06/08/2012;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 33.949.933.013 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số LQD.DN.118.120618 ngày 11/10/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 31.500.000.000 đồng (bao gồm hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh trong nước 1.500.000.000 đồng);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành bảo lãnh;
- + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản sau: Bất động sản tại Thửa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 21.746.000.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh trị giá 44.746.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51C-719.88 trị giá 779.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51D-040.64 trị giá 725.000.000 đồng; Bồn oxy lắp cho bệnh viện trị giá 2.673.000.000 đồng; Bồn chứa CO2 30 m3 trị giá 1.496.000.000 đồng; Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn trị giá 2.284.000.000 đồng; Xe chở Oxy/Nito/Argon 8m3 trị giá 1.683.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 28.824.252.975 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 0075/1875/N-CTD ngày 11/05/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành bảo lãnh;
- + Thời hạn vay: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Máy móc thiết bị đã qua sử dụng theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0291/NHNT-SME/16 ký ngày 08/09/2016 và các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung; Xe đầu kéo xuất xứ Hàn Quốc, biển kiểm soát 51D-128.38 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0148/NHNT-SME/17 ký ngày 05/06/2017 và các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung; Xe ô tô nhãn hiệu ISUZU NPR85K 3,5 tấn, biển kiểm soát 51D-196.22 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0025/1775/TCDN3 ký ngày 07/12/2017 và các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung; Xe ô tô nhãn hiệu ISUZU NQR75M 5,5 tấn, biển kiểm soát 51C - 969.67 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0005/1875/TCDN3 ký ngày 18/01/2018 và các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung;



+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 23.347.288.333 đồng.

(4) Khoản vay ngắn hạn Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam gồm 2 hợp đồng sau:

4.1. Hợp đồng vay vốn số 656/HĐ-HKNQH ngày 28/05/2006, Phụ lục gia hạn số 02 ngày 31/05/2019 gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;

+ Thời hạn vay: Từ 01/06/2019 đến 31/05/2020;

+ Lãi suất cho vay: 6%/năm;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 1.000.000.000 đồng.

4.2. Hợp đồng vay vốn số 01/HĐ-HKNQH ngày 20/01/2013, Phụ lục gia hạn số 04 ngày 31/12/2018 gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;

+ Thời hạn vay: Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019;

+ Lãi suất cho vay: 6%/năm;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 1.000.000.000 đồng.

#### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

(5) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

5.1. Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.790.260717 ngày 18/08/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay là 5.976.618.049 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, đầu tư TSCĐ phục vụ sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 Đường số 1 và số 3 Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An; Bất động sản tại 1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 4.283.231.049 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả là 1.195.332.000 đồng.

5.2. Hợp đồng tín dụng số NVT.DN 149.230916 ngày 23/09/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay là 540.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Mua xe tải ISUZU 5 tấn - BS 51D-040.64 - XN BD;

+ Thời hạn cho vay: 48 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 Đường số 1 và số 3 Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An; Bất động sản tại 1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh; Xe ISUZU - Model NPR85K; Động sản - Xe ISUZU - Model NQR75M;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 252.000.000 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả là 108.000.000 đồng.

5.3. Hợp đồng tín dụng số NVT.DN 149.230917 ngày 27/06/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay là 2.968.495.595 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, đầu tư TSCĐ phục vụ sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn cho vay: 48 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 Đường số 1 và số 3 Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An; Bất động sản tại 1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 1.385.295.595 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả là 593.700.000 đồng.

5.4. Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.166.120618 ngày 11/10/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay là 7.012.916.370 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng;

- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản: Bất động sản tại Thửa đất số 3362, Tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 21.746.000.000 đồng; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh trị giá 44.746.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51C-719.88 trị giá 779.000.000 đồng; Xe tải ISUZU biển kiểm soát 51D-040.64 trị giá 725.000.000 đồng; Bồn oxy lắp cho bệnh viện trị giá 2.673.000.000 đồng; Bồn chứa CO2 30 m3 trị giá 1.496.000.000 đồng; Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn trị giá 2.284.000.000 đồng; Xe chở Oxy/Nito/Argon 8m3 trị giá 1.683.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 6.430.849.645 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả là 1.499.768.280 đồng.

(6) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

6.1. Hợp đồng cấp tín dụng số 0171/SME/16CD ngày 08/09/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay là 14.911.275.685 đồng;
- + Mục đích vay: Hoàn chi phí đầu tư tài sản cố định, nhằm giải quyết tình trạng mất cân đối của Công ty, tái cấu trúc tài chính cho doanh nghiệp;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân theo công văn số 3790/VCB-KHDN ngày 31/03/2016, sau đó thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon công suất 1500m3/h và hệ thống bồn chứa tại KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0291/NHNT-SME/16 ký ngày 08/09/2016;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 6.661.275.685 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả là 3.000.000.000 đồng.

6.2. Hợp đồng tín dụng số 01/TDH-0085/SME/17LD ngày 05/06/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay là 1.156.272.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 48 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon 1.500m3/h; Bồn áp lực dùng để chứa oxy lỏng và nito dung tích 100.000 lít, bồn rỗng dùng để chứa oxy lỏng; Bồn rỗng dùng để chứa oxy lỏng dung tích 6.000 lít; 01 xe đầu kéo xuất xứ Hàn Quốc hiệu Hyundai - HD700, biển kiểm soát 51D-128.38; 01 xe ô tô nhãn hiệu ISUZU NPR85K 3,5 tấn biển kiểm soát 51D-196.22; 01 xe ô tô tải nhãn hiệu ISUZU NQR75M 5,5 tấn, sản xuất 2017, biển kiểm soát 51C-969.67;
- + Số dư nợ gốc của tại thời điểm 30/06/2019 là 556.272.000 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả là 300.000.000 đồng.

6.3. Hợp đồng tín dụng số 02/TDH-0085/SME/17LD ngày 07/12/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay là 505.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon 1.500m3/h; Bồn áp lực dùng để chứa oxy lỏng và nito dung tích 100.000 lít, bồn rỗng dùng để chứa oxy lỏng; Bồn rỗng dùng để chứa oxy lỏng dung tích 6.000 lít; 01 xe đầu kéo xuất xứ Hàn Quốc hiệu Hyundai - HD700, biển kiểm soát 51D-128.38; 01 xe ô tô nhãn hiệu ISUZU NPR85K 3,5 tấn biển kiểm soát 51D-196.22; 01 xe ô tô tải nhãn hiệu ISUZU NQR75M 5,5 tấn, sản xuất 2017, biển kiểm soát 51C-969.67;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 239.000.000 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả là 168.000.000 đồng.

6.4. Hợp đồng tín dụng số 0075/1875/N-KD/01 ngày 11/05/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay là 521.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon 1.500m<sup>3</sup>/h; Bồn áp lực dùng để chứa oxy lỏng và nito dung tích 100.000 lít, bồn rỗng dùng để chứa oxy lỏng; Bồn rỗng dùng để chứa oxy lỏng dung tích 6.000 lít; 01 xe đầu kéo xuất xứ Hàn Quốc hiệu Hyundai - HD700, biển kiểm soát 51D-128.38; 01 xe ô tô nhãn hiệu ISUZU NPR85K 3,5 tấn biển kiểm soát 51D-196.22; 01 xe ô tô tải nhãn hiệu ISUZU NQR75M 5,5 tấn, sản xuất 2017, biển kiểm soát 51C-969.67;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 260.504.000 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả là 173.664.000 đồng.

#### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính

(7) Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu:

7.1. Hợp đồng thuê tài chính số 07.1217/HĐCTTC-HKNQH ngày 22/12/2017 và Phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính số 07.1217/HĐCTTC-HKNQH/PL-01 gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Tài sản thuê: 05 bộ Thiết bị hóa hơi tại nhiệt độ môi trường (Vaporizer Ambient Air) hiệu Cryogas Equipment, Model QF 730;

+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 814.000.000 đồng, số tiền ứng trước là 284.000.000 đồng, số tiền cho thuê là 530.000.000 đồng;

+ Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;

+ Thời hạn thanh toán: 36 tháng từ ngày 20/05/2018 đến 12/04/2021;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 328.888.892 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả là 176.666.664 đồng.

7.2. Hợp đồng thuê tài chính số 01.0217/HĐCTTC - HKNQH ngày 24/02/2017 gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Tài sản thuê: Bồn chứa oxy lỏng;

+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.848.000.000 đồng, số tiền ứng trước là 287.205.000 đồng, số tiền cho thuê là 1.560.795.000 đồng;

+ Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;

+ Thời hạn thanh toán: 60 tháng từ ngày 20/06/2017 đến 20/05/2022;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 915.106.750 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả là 312.159.000 đồng.

7.3. Hợp đồng 01.1116/HĐCTTC-HKNQH ngày 21/11/2016 và Phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính số 01.1116/HĐCTTC-HKNQH/PL01 ngày 21/11/2016 gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Tài sản thuê: Hệ thống bồn chứa lỏng 10m<sup>3</sup> và bồn chứa CO<sub>2</sub> lỏng;

+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.967.026.200 đồng, số tiền ứng trước là 312.886.636 đồng, số tiền cho thuê là 1.654.139.564 đồng;

+ Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;

+ Thời hạn thanh toán, thời hạn thuê: 60 tháng từ 20/03/2017 đến 20/02/2022;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 894.255.058 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả là 333.501.000 đồng.

7.4. Hợp đồng 11.0817/HĐCTTC-HKNQH ngày 12/09/2017 và Phụ lục hợp đồng kèm theo gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Tài sản thuê: 02 hệ thống bồn chứa lỏng;

+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với giá trị tài sản gồm cả VAT là 2.090.125.400 đồng, số tiền ứng trước là 442.825.400 đồng, số tiền cho thuê là 1.647.300.000 đồng;

+ Lãi suất: 9,7%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó thả nổi có điều chỉnh;

+ Thời hạn thanh toán: Thời hạn thuê : 60 tháng từ 20/12/2017 đến 20/11/2022;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 1.171.156.960 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả là 341.226.432 đồng.

(8) Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh:

8.1. Hợp đồng thuê tài chính và Phụ lục hợp đồng số 73.16.15/CTTC ngày 24/08/2017 gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Tài sản thuê: 01 hệ thống bồn chứa Oxy, Nito, Argon lỏng, 01 bồn chứa CO<sub>2</sub>;

+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.931.765.000, số tiền ứng trước là 579.529.500 đồng, số tiền cho thuê là 1.352.235.500 đồng;

+ Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;

- + Thời hạn thanh toán: 48 tháng từ 20/10/2016 đến 20/10/2020;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 458.366.068 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả là 341.598.204 đồng.

8.2. Hợp đồng thuê tài chính và Phụ lục hợp đồng số 73.16.14/CTTC ngày 19/07/2016 gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Tài sản thuê: 02 bồn chứa Nito lỏng model SCS 11000; 02 bộ hóa hơi Cryogas Model QF400; 02 bộ điện áp Mack Code 7948ACR3-015; 02 Bơm chuyển lỏng Cryostar Model CBS185/3-8.1C/8;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 3.768.745.156, số tiền ứng trước là 1.130.623.548 đồng, số tiền cho thuê là 2.638.121.608 đồng;
- + Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Thời hạn thanh toán: 48 tháng từ 31/10/2016 đến 20/10/2020;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 895.297.360 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả là 667.198.032 đồng.

#### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Gas Việt Nhật	239.066.300	239.066.300	206.552.720	206.552.720
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lốp xe Lan Anh	116.761.355	116.761.355	128.698.448	128.698.448
- Công ty TNHH Trần Lê Anh	438.845.000	438.845.000	522.870.700	522.870.700
- Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng Miền Nam	189.570.897	189.570.897	2.675.349.357	2.675.349.357
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam	1.461.167.200	1.461.167.200	946.853.600	946.853.600
- Phải trả các đối tượng khác	5.848.330.001	5.848.330.001	7.410.349.463	7.410.349.463
	<b>8.293.740.753</b>	<b>8.293.740.753</b>	<b>11.890.674.288</b>	<b>11.890.674.288</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	7.295.429.440	7.295.429.440	8.163.553.618	8.163.553.618
- Phải trả người bán dài hạn	998.311.313	998.311.313	3.727.120.670	3.727.120.670
	<b>8.293.740.753</b>	<b>8.293.740.753</b>	<b>11.890.674.288</b>	<b>11.890.674.288</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>15.969.790</b>	<b>15.969.790</b>	<b>15.969.790</b>	<b>15.969.790</b>

#### 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Bệnh Viện Răng Hàm Mặt Trung Ương Thành Phố Hồ Chí Minh	32.520.000	-
- Công ty TNHH MTV Đóng và sửa tàu Hải Minh	22.400.000	22.400.000
- Viện Chăn Nuôi	22.159.872	22.159.872
- Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Delta	33.604.000	33.604.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	166.778.784	154.286.681
	<b>277.462.656</b>	<b>232.450.553</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	949.596.986	4.916.472.475	4.997.103.997	-	868.965.464
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.578.000	1.549.357.851	363.004.676	2.197.615.654	286.831.127	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	274.993.709	174.416.333	664.485.714	222.975.672	7.900.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	19.263.919	1.731.757.474	1.691.789.234	-	59.232.159
- Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	333.479.595	-	-	-	333.479.595	-
	<b>335.057.595</b>	<b>2.793.212.465</b>	<b>7.194.650.958</b>	<b>9.559.994.599</b>	<b>843.286.394</b>	<b>936.097.623</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	199.592.266	280.913.421
- Chi phí hoa hồng phải trả	-	616.202.400
- Chi phí cầu đường cho xe bồn, xe tải	1.200.000	178.000.000
	<b>200.792.266</b>	<b>1.075.115.821</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	379.520.798	451.167.944
- Bảo hiểm xã hội	10.080.062	1.519.029
- Bảo hiểm y tế	18.802.841	1.373.817
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.914.652	-
- Phải trả tiền hỗ trợ lương ngừng việc Nhà nước bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất	1.149.054.222	1.149.054.222
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.739.020.700	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	338.494.048	353.234.279
	<b>3.649.887.323</b>	<b>1.956.349.291</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.894.196.617	16.142.202.617
	<b>15.894.196.617</b>	<b>16.142.202.617</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>1.778.588.000</b>	<b>50.000.000</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	293.500.000.000	715.631.886	3.336.559.408	297.552.191.294
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.206.163.834	1.206.163.834
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(1.761.000.000)	(1.761.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	763.751.825	(763.751.825)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng ban quản lý	-	-	(319.400.584)	(319.400.584)
Số dư cuối kỳ trước	<b>293.500.000.000</b>	<b>1.479.383.711</b>	<b>1.698.570.833</b>	<b>296.677.954.544</b>

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ này	293.500.000.000	1.479.383.711	2.237.281.185	297.216.664.896
Lãi trong kỳ này	-	-	1.199.037.598	1.199.037.598
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(1.761.000.000)	(1.761.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng ban quản lý	-	-	(189.589.935)	(189.589.935)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>293.500.000.000</b>	<b>1.479.383.711</b>	<b>1.485.728.848</b>	<b>296.465.112.559</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 172/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.237.281.185
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng ban quản lý	189.589.935
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 60 đồng)	1.761.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	98,16%	288.098.000.000	98,16%
Cổ đông khác	5.402.000.000	1,84%	5.402.000.000	1,84%
	<b>293.500.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>293.500.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	293.500.000.000	293.500.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	293.500.000.000	293.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	1.761.000.000	1.761.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.761.000.000	1.761.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	21.979.300	1.752.539.700
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.979.300	1.752.539.700
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.739.020.700	8.460.300

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.479.383.711	1.479.383.711
	<b>1.479.383.711</b>	<b>1.479.383.711</b>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất tại các địa điểm Công ty đặt trụ sở làm việc và các nhà máy theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm, bao gồm:

Hợp đồng thuê đất	Đơn vị cho thuê	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Thời hạn thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 3830/HĐ-STNMT-QLD ngày 23/04/2018	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	1.683,0	50 năm kể từ ngày 28/01/2015	Số 01-03 Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Hợp đồng số 02/HĐ-PNIP-TXN-2014 ngày 05/11/2014	Công ty CP Đầu tư Phước Nam - Ninh Thuận	5.000,0	05 năm, đến hết 31/12/2019	KCN Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận
Hợp đồng số 10/2000/CNVT-SOVIGAZ ngày 02/07/2000	Công ty Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ	5.706,0	Từ 01/05/2000 đến 31/12/2020	Kho bãi Vật Cách, Huyện Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Hợp đồng số 85/2008.HĐ.TĐ ngày 26/09/2008	UBND Tỉnh Khánh Hòa	19.390,1	Đến ngày 03/06/2054	KCN Diên Phú, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa
Hợp đồng số 21/HĐTBH1 ngày 25/07/2003	Công ty Phát triển KCN Biên Hòa	24.837,5	Từ 01/07/2001 đến 12/04/2051	Đường 2, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Hợp đồng số 104/HĐ/TLĐ.KCN ngày 16/08/2006	Công ty Xây dựng Hạ tầng KCN Cần Thơ	5.582,74	Từ 01/01/2006 đến 31/12/2045	Lô đất số 23, KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Công ty đang sử dụng 04 lô đất tại Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng theo các quyết định giao đất của UBND Thành phố Hải Phòng, hình thức thuê đất trả tiền hàng năm theo phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn mà chưa ký hợp đồng thuê đất, bao gồm:

- + Lô số 01: Diện tích 3.990 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 684/QĐ-XDCB ngày 08/10/1977;
- + Lô số 02: Diện tích 9.668,2 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 362/QĐ-QMTK ngày 19/10/1970;
- + Lô số 03: Diện tích 21.175 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 968/QĐ-XDCB ngày 04/10/1979;
- + Lô số 04: Diện tích 9.750 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 768/QĐ-UB ngày 08/11/1978.



**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm, hàng hóa đã bán	122.661.990.912	122.337.464.827
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.047.551.144	9.210.606.582
	<b>128.709.542.056</b>	<b>131.548.071.409</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	4.704.461.015	4.621.278.369

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	102.994.669.254	100.766.942.946
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.998.640.454	6.926.097.689
	<b>106.993.309.708</b>	<b>107.693.040.635</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.926.794	17.067.990
	<b>8.926.794</b>	<b>17.067.990</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.860.139.304	5.131.103.082
	<b>4.860.139.304</b>	<b>5.131.103.082</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.357.643.924	3.142.112.156
Chi phí nhân công	118.480.484	104.387.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	515.294.081	250.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.258.776.453	1.931.791.722
Chi phí khác bằng tiền	1.448.973.605	3.275.786.141
	<b>7.699.168.547</b>	<b>8.704.077.451</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.403.461	174.061.140
Chi phí nhân công	2.392.655.907	2.003.585.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.705.919	440.500.000
Chi phí dự phòng	65.000.000	-
Thuế, phí, và lệ phí	1.046.685.389	3.658.804.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	925.109.666	838.504.729
Chi phí khác bằng tiền	2.037.418.882	1.646.585.403
	<b>6.753.979.224</b>	<b>8.762.041.241</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vật tư, bồi thường vỏ chai	331.685.488	370.323.843
Thu nhập khác	-	190.741.794
	<b>331.685.488</b>	<b>561.065.637</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá trị vật tư thanh lý	649.603.868	-
Phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	531.911.413	-
Chi phí khác	-	93.726.932
	<b>1.181.515.281</b>	<b>93.726.932</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.562.042.274	1.602.305.684
Các khoản điều chỉnh tăng	252.981.104	378.403.564
- Chi phí không hợp lệ	252.981.104	378.403.564
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.815.023.378	1.980.709.248
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>363.004.676</b>	<b>396.141.850</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.547.779.851	324.083.187
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.197.615.654)	(951.898.992)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(286.831.127)</b>	<b>(231.673.955)</b>

### 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.199.037.598	1.206.163.834
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.199.037.598	1.206.163.834
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.350.000	29.350.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>41</b>	<b>41</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.790.860.560	31.519.109.095
Chi phí nhân công	20.359.988.540	18.287.010.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.815.081.619	14.310.550.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.237.374.431	44.137.640.645
Chi phí khác bằng tiền	10.784.040.024	10.010.574.802
	<b>114.987.345.174</b>	<b>118.264.885.564</b>

### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.603.598.581	-	7.931.959.870	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.397.921.011	(1.065.320.850)	58.491.953.494	(1.000.320.850)
	<b>79.001.519.592</b>	<b>(1.065.320.850)</b>	<b>66.423.913.364</b>	<b>(1.000.320.850)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	123.405.706.327	112.990.344.032
Phải trả người bán, phải trả khác	27.837.824.693	29.989.226.196
Chi phí phải trả	200.792.266	1.075.115.821
	<b>151.444.323.286</b>	<b>144.054.686.049</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.603.598.581	-	-	12.603.598.581
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.652.159.161	680.441.000	-	65.332.600.161
	<b>77.255.757.742</b>	<b>680.441.000</b>	<b>-</b>	<b>77.936.198.742</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.931.959.870	-	-	7.931.959.870
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.786.741.644	704.891.000	-	57.491.632.644
	<b>64.718.701.514</b>	<b>704.891.000</b>	<b>-</b>	<b>65.423.592.514</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	107.885.020.877	15.520.685.450	-	123.405.706.327
Phải trả người bán, phải trả khác	10.945.316.763	16.892.507.930	-	27.837.824.693
Chi phí phải trả	200.792.266	-	-	200.792.266
	<b>119.031.129.906</b>	<b>32.413.193.380</b>	<b>-</b>	<b>151.444.323.286</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	97.164.283.541	15.826.060.491	-	112.990.344.032
Phải trả người bán, phải trả khác	10.119.902.909	19.869.323.287	-	29.989.226.196
Chi phí phải trả	1.075.115.821	-	-	1.075.115.821
	<b>108.359.302.271</b>	<b>35.695.383.778</b>	<b>-</b>	<b>144.054.686.049</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	72.227.494.146	71.392.474.673
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	61.812.131.851	72.132.990.355

#### 35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

#### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

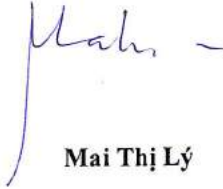
	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>4.704.461.015</b>	<b>4.621.278.369</b>
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Tập đoàn	4.659.128.335	4.580.015.395
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	33.785.000	27.834.334
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	Cùng Tập đoàn	11.547.680	13.428.640
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Hóa Chất Tây Ninh	Công ty liên kết của Công ty mẹ	77.210.000	-

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2019	2018
		VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>8.000.000</b>	<b>6.540.000</b>
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn	8.000.000	6.540.000
<b>Chi trả cổ tức</b>		-	<b>1.728.588.000</b>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	-	1.728.588.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>2.509.728.825</b>	<b>2.139.846.417</b>
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	Cùng Tập đoàn	2.233.360.269	1.920.854.896
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	Cùng Tập đoàn	1.684.056	1.684.056
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	11.940.500	12.736.965
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Hóa Chất Tây Ninh	Công ty liên kết của Công ty mẹ	262.744.000	204.570.500
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>15.969.790</b>	<b>15.969.790</b>
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	15.969.790	15.969.790
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		<b>1.778.588.000</b>	<b>50.000.000</b>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	1.728.588.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	50.000.000	50.000.000
<b>Vay</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công đoàn của Công ty mẹ	2.000.000.000	2.000.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2019	2018
		VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		219.096.386	238.830.929
Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		117.200.000	111.200.000

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập biểu

  
Mai Thị Lý

Kế toán trưởng

  
Mai Tứ Phương

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc  
  
Trịnh Anh Phong



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
HỘI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 242 /S-TCKT  
V/v Giải trình giảm lợi nhuận  
sau soát xét BCTC bán niên năm 2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty niêm yết: **CÔNG TY CỔ PHẦN HỘI KỸ NGHỆ QUE HÀN**
- Mã chứng khoán: **SVG**
- Địa chỉ trụ sở chính: **1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, P. 12, Quận 04, TP. HCM.**
- Điện thoại: (08) 38267269 - Fax: 08 39400942

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán” tại khoản 4, Điều 11, Công ty giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận sau soát xét báo cáo tài chính bán niên năm 2019 so với Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019 như sau:

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Trước soát xét	Sau soát xét	Chênh lệch sau soát xét
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	128.709.542.056	128.709.542.056	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	128.709.542.056	128.709.542.056	0
4. Giá vốn hàng bán	11	105.860.209.710	106.993.309.708	1.133.099.998
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	22.849.332.346	21.716.232.348	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.926.794	8.926.794	0
7. Chi phí tài chính	22	4.660.547.038	4.860.139.304	199.592.264
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.660.547.038	4.860.139.304	199.592.264
8. Chi phí bán hàng	24	7.933.874.466	7.699.168.547	-234.705.919
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.753.173.305	6.753.979.224	-999.194.081
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.510.664.331	2.411.872.067	-98.792.264
11. Thu nhập khác	31	331.685.488	331.685.488	0
12. Chi phí khác	32	1.180.715.281	1.181.515.281	800.000





13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	-849.029.793	-849.829.793	-800.000
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.661.634.538</b>	<b>1.562.042.274</b>	<b>-99.592.264</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	382.923.129	363.004.676	-19.918.453
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>1.278.711.409</b>	<b>1.199.037.598</b>	<b>-79.673.811</b>

Lợi nhuận giảm do tăng trích trước chi phí lãi vay phải trả trong tháng 6 năm 2019 thêm 199.592.264 đồng và giảm trích trước chi phí bán hàng 100.000.000 đồng, làm lợi nhuận trước thuế giảm 99.592.264 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trịnh Anh Phong**

